

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH TÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 9 - 2020

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Kim Ngân

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Hoàng Hạnh

2. Ông Trần Quang Nghiêm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **T**, sinh năm 1992. Nơi cư trú: khóm C, thị trấn Q (xã L cũ), huyện P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **B**, sinh năm 1976. Nơi cư trú: khóm C, thị trấn Q (xã L cũ), huyện P, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị T trình bày:*

Chị và anh B thành hôn vào năm 2011, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 23/10/2015 tại UBND xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K; trong thời gian chung sống vợ chồng bán hết để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng về sống chung với gia đình chồng ở khóm C, thị trấn Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Long; có 02 con chung: H, sinh ngày 26/8/2012 và G, sinh ngày 16/01/2015, hiện hai con

sống với anh B. Trong thời gian chung sống vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ.

Mâu thuẫn phát sinh vào khoảng đầu năm 2018, mỗi lần anh B uống rượu về hay chửi mắng chị, ghen tuông vô cớ và yêu cầu chị viết đơn ly hôn; vợ chồng hay bất hòa, cự cãi nhau đến mức trầm trọng, chị bỏ đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh và ly thân đến nay. Chị không còn tình cảm vợ chồng với anh B, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh B; về con chung: chị yêu cầu giải quyết cho anh B được quyền nuôi H, sinh ngày 26/8/2012 và G, sinh ngày 16/01/2015; chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho một con là 750.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2020 bị đơn anh B trình bày:*

Anh đồng ý ly hôn chị T; về con chung: H, sinh ngày 26/8/2012 và G, sinh ngày 16/01/2015 hiện các con đang sống với anh, anh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp và vắng mặt tại phiên tòa.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2020 cháu H trình bày:* Cha cháu tên B, mẹ cháu tên T. Cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu sống với cha.

- *Tại phiên tòa:* Chị T trình bày: tài sản chung có 02 chiếc xe máy: xe nhãn hiệu Wayec biển số kiểm soát 64KA-032.17 anh B đứng tên giấy chứng nhận đăng ký hiện chị đang quản lý sử dụng; và xe Honda chị không nhớ biển số kiểm soát do anh B đứng tên giấy chứng nhận đăng ký, hiện anh B đang quản lý sử dụng. Vợ chồng ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 58, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T được ly hôn anh B. Về con chung: giao cháu H, sinh ngày 26/8/2012 và G, sinh ngày 16/01/2015 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng; chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho một con là 750.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị T được quyền thăm nom con chung mà không ai cản trở. Về tài sản chung và nợ chung không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí buộc chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

là 300.000 đồng, chị T được khấu trừ tiền tạm ứng; chị T nộp án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn B, anh B có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh B xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh B tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị T và anh B là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh B là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh B, chị yêu cầu được ly hôn; anh B đồng ý ly hôn chị T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị T yêu cầu giải quyết cho anh B được quyền nuôi H, sinh ngày 26/8/2012 và G, sinh ngày 16/01/2015. Xét thấy từ khi chị T và anh B không còn sống chung, anh B là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của các con vẫn được đảm bảo; đồng thời cháu H có nguyện vọng sống với cha; anh B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao hai con cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 750.000 đồng/con/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; đây là sự tự nguyện của chị T, không trái pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về chia tài sản: chị T và anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: chị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị T và anh B.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung H, sinh ngày 26/8/2012 và G, sinh ngày 16/01/2015 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/con/tháng kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu H được sống chung với anh B.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị T và anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị T nộp theo biên lai thu số 0011513 ngày 26/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị T phải nộp thêm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

*Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt*

*khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.*

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phan Kim Ngân**





